

Số: 771/QĐ-ĐHK&QTKD-KHTC

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định mức thu học phí năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ công văn số 1003/ĐHTN-KHTC ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Đại học Thái Nguyên về việc đề nghị chỉ đạo và quán triệt thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2020-2021; 2021-2022 và công tác chỉ đạo điều hành giá năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-ĐHK&QTKD-HĐT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế & QTKD về việc thông qua nội dung Báo cáo phương án xây dựng mức thu học phí năm học 2021-2022 của Trường Đại học kinh tế & Quản trị Kinh doanh;


Xét đề nghị của Trường phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh năm học 2021-2022, cụ thể theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định mức thu học phí này được áp dụng cho năm học 2021-2022.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- Đại học Thái nguyên (Đề Báo cáo);
- Hội đồng trường Trường ĐH Kinh tế và QTKD (Đề Báo cáo);
- Như điều 3 (Để thực hiện);
- Lưu VT, KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Quang Huy



QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số: 771 /ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2021)

1. Mức thu học phí chương trình đào tạo đại học và sau đại học với sinh viên, học viên Việt Nam

1.1. Đào tạo đại học chính quy

- Hệ đại học chính quy dài hạn: 301.500 đồng/tín chỉ
- Hệ liên thông cao đẳng lên đại học, trung cấp lên đại học: 301.500 đồng/tín chỉ
- Hệ văn bằng 2: 392.000 đồng/tín chỉ
- Mở lớp riêng:

+ Lớp > 15 sinh viên: Mức thu học phí/tín chỉ là 301.500 đồng/tín chỉ.

+ Lớp ≤ 15 sinh viên:

Mức thu học phí/môn học là: 301.500 đồng/tín chỉ x Số tín chỉ x 15

1.2. Đào tạo đại học vừa làm vừa học

- Hệ văn bằng 2, liên thông, đại học vừa làm vừa học: 451.500 đồng/tín chỉ
- Mở lớp riêng:

+ Lớp > 10 sinh viên: mức thu học phí/tín chỉ là 451.500 đồng/tín chỉ.

+ Lớp ≤ 10 sinh viên:

Mức thu học phí/môn học là: 451.500 đồng/tín chỉ x Số tín chỉ x 10

1.3. Mức thu học phí chương trình đào tạo đại học hệ chất lượng cao

1.3.1. Học phí chương trình chất lượng cao K18 (khóa học 2021-2025)

- Học dự bị tiếng Anh: 15.000.000 đồng/năm

- Đối với các học phần giáo dục thể chất và các học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị: Mức học phí theo mức thu của hệ đại học chính quy dài hạn.

- Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn: 704.000 đồng/tín chỉ.

1.3.2. Học phí tổ chức lớp riêng đối với tất cả sinh viên chương trình chất lượng cao

a, Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn

- Lớp > 10 sinh viên: Mức thu học phí/tín chỉ là 704.000 đồng/tín chỉ.

- Lớp ≤ 10 sinh viên:

Mức thu học phí/môn học là: 704.000 đồng/tín chỉ x Số tín chỉ x 10

b, Đối với các học phần GDTC và học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị

+ Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí theo mức thu của hệ đại học chính quy dài hạn.

+ Lớp ≤ 15 sinh viên:

Mức thu/tín chỉ của hệ ĐHCQ dài hạn x Số tín chỉ x 15

c, Đối với học phần Giáo dục Quốc phòng An Ninh

Trường hợp sinh viên phải thi lại, học lại học phần GDQP thì nộp học phí theo

mức thu của hệ đại học chính quy dài hạn.

1.4. Đào tạo sau đại học

1.4.1. Đào tạo thạc sĩ

Mức thu học phí là: 14.700.000 đồng/năm (tương đương 490.000 đồng/tín chỉ)

1.4.2. Đào tạo tiến sĩ

- Mức thu học phí là: 24.500.000 đồng/năm (tương đương 816.500 đồng/tín chỉ)

- Mức thu chi phí đào tạo:

+ Trường hợp nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ nhưng đăng ký thời gian đào tạo 4 năm thì NCS phải đóng góp chi phí đào tạo năm thứ 4 theo mức 2.450.000 đồng/tháng

+ Trường hợp nghiên cứu sinh gia hạn học tập, mức thu chi phí đào tạo: 2.450.000 đồng/tháng

+ Trường hợp nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học thì phải đóng góp chi phí đào tạo cho việc học các tín chỉ ở chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mức 490.000 đồng/tín chỉ

2. Mức thu học phí chương trình đào tạo đại học và sau đại học với sinh viên, học viên quốc tế

2.1. Đào tạo đại học chính quy

Đào tạo đại học, liên thông cao đẳng lên đại học: 19.600.000 đồng/năm (tương đương 603.000 đồng/tín chỉ)

2.2. Đào tạo đại học chính quy chương trình chất lượng cao K18

2.2.1. Đối với sinh viên Phillipine (nằm trong chương trình hợp tác giữa Nhà trường với đối tác)

Tổng học phí toàn khóa: 147.200.000 đồng/khóa học (tương đương 21.028.571 đồng/học kỳ (học 7 kỳ). Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh áp dụng mức giảm học phí cho sinh viên thuộc diện này như sau:

- Học kỳ I: Giảm 50% học phí, tương đương mức học phí phải nộp là 10.514.000 đồng/học kỳ.

- Học kỳ II đến học kỳ VII:

+ Đối với sinh viên có điểm trung bình học tập (theo thang điểm 10) từ 9,0 trở lên: Nhà trường miễn 100% học phí.

+ Đối với sinh viên điểm trung bình học tập (theo thang điểm 10) từ 6,0 đến dưới 9,0: Nhà trường giảm 50% học phí, tương đương mức học phí phải nộp là 10.514.000 đồng/học kỳ.

+ Đối với sinh viên có điểm trung bình học tập (theo thang điểm 10) dưới 6,0: Nhà trường giảm 30% học phí, tương đương mức học phí phải nộp là 14.720.000 đồng/học kỳ.



2.2.2. Đối với sinh viên quốc tế đăng ký học tự do

- Học dự bị tiếng Anh: 15.000.000 đồng/năm (nếu có)
- Đối với các học phần giáo dục thể chất: Mức học phí thu bằng mức thu của hệ đại học chính quy dài hạn.
- Đối với các học phần dạy Tiếng Việt: Mức học phí thu bằng mức thu các học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị đối với hệ đại học chính quy dài hạn.
- Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn: 704.000 đồng/tín chỉ

2.3. Đào tạo sau đại học

2.3.1. Đào tạo thạc sĩ

Mức học phí là: 29.400.000 đồng/năm (tương đương 980.000 đồng/tín chỉ)

2.3.2. Đào tạo tiến sĩ

Mức học phí là: 49.000.000 đồng/năm (tương đương 1.633.000 đồng/tín chỉ)

